

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông giảm trong tháng qua.

- Giá hợp đồng kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE bắt đầu giảm vào cuối tháng 8. Từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 10, giá giảm từ 93 xuống 78 xu/lb. Gần đây, giá đã phục hồi nhẹ và hiện ở mức gần 80 xu/lb.
- Giá các hợp đồng NY/ICE khác của vụ 2026/27 (tháng 3, tháng 5 và tháng 7) tiếp tục giao dịch cao hơn hợp đồng tháng 12. Giá hợp đồng tháng 5 vẫn cao nhất, hiện giao dịch ở mức gần 85 xu/lb.
- Sau đợt giảm gần đây của giá vụ 2026/27, khoảng cách đã được thu hẹp, nhưng giá các hợp đồng NY/ICE vụ 2027/28 vẫn giao dịch thấp hơn giá vụ 2026/27. Hợp đồng tháng 12/2027 hiện ở mức gần 78 xu/lb.
- Chỉ số A đã có thời điểm vượt mức 100 xu/lb vào khoảng đầu tháng 9. Kể từ đó, chỉ số này giảm xuống mức thấp nhất là 88 xu/lb. Mức hiện tại ở khoảng 91 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) ở mức 124 xu/lb (18.400 RMB/tấn) vào đầu tháng 9. Giá gần nhất ở mức gần 120 xu/lb (17.200 RMB/tấn). Đồng RMB ổn định quanh mức 6,71 RMB/USD.
- Giá bông tại Ấn Độ giảm từ 94 xuống 86 xu/lb trong khoảng từ đầu tháng 9 đến nay. Tính theo INR/candy, giá dao động trong khoảng từ 70.000 đến 64.700 INR/candy. Đồng INR giữ quanh mức 96 INR/USD.
- Giá bông tại Pakistan giảm từ 85 xuống 81 xu/lb, tương đương từ 19.400 xuống 18.400 PKR/maund. Đồng PKR giữ quanh mức 277 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

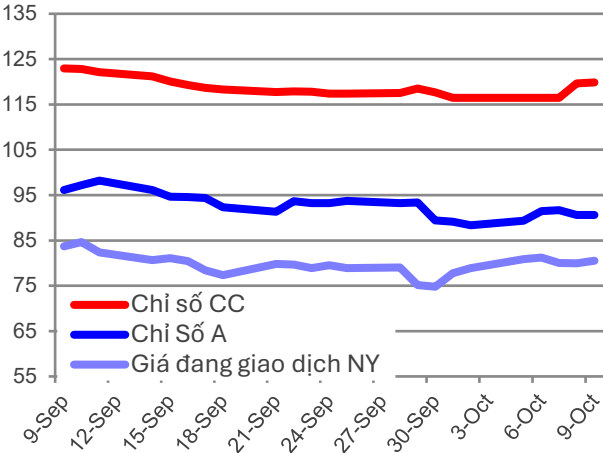
Báo cáo mới nhất của USDA điều chỉnh tăng cả sản lượng toàn cầu (+636.000 kiện lên 118,0 triệu kiện) và tiêu thụ toàn cầu vụ 2026/27 (+162.000 kiện lên 123,1 triệu kiện). Điều chỉnh đối với các vụ trước làm tồn kho đầu vụ 2026/27 tăng 392.000 kiện, lên 75,7 triệu kiện. Những cập nhật này làm tồn kho cuối vụ 2026/27 tăng 822.000 kiện, lên 70,7 triệu kiện.

Những thay đổi lớn nhất về sản lượng vụ 2026/27 diễn ra ở Brazil (+500.000 kiện lên 19,0 triệu kiện), Mỹ (+241.000 kiện lên 13,4 triệu kiện) và Argentina (-125.000 kiện xuống 1,3 triệu kiện).

Về tiêu thụ, chỉ có một điều chỉnh từ 100.000 kiện trở lên trong vụ 2026/27 (Việt Nam +100.000 kiện lên 8,3 triệu kiện). Ngoài ra, có một vài thay đổi đáng chú ý đối với ước tính vụ 2025/26 (Ấn Độ +250.000 kiện lên 26,3 triệu kiện và Uzbekistan -500.000 kiện xuống 3,5 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu vụ 2026/27 tăng 482.000 kiện lên 44,7 triệu kiện. Về nhập khẩu, những thay đổi lớn nhất diễn ra tại Ấn Độ (+300.000 kiện lên 3,3 triệu kiện) và Việt Nam (+100.000 kiện lên 8,3 triệu kiện). Về xuất khẩu, điều chỉnh duy nhất trên 100.000 kiện diễn ra tại Brazil (+500.000 kiện lên 16,0 triệu kiện).

Giá Bông Giảm Trong Tháng Qua



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (T10/09)	Tháng mới nhất (T9)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	80,5	85,2	70,4
Chỉ Số A	90,6	95,9	81,5
Chỉ số CC	119,8	121,0	107,7
Giá giao ngay Ấn Độ	86,0	91,5	80,7
Giá giao ngay Pakistan	80,8	81,2	74,8

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#)
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	16,3	16,3	16,5
Sản lượng	26,6	25,6	25,7
Nhà máy sử dụng	26,3	26,8	26,8
Tồn cuối kỳ	16,5	15,2	15,4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	62,7%	56,7%	57,4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	7,6	7,9	7,9
Sản lượng	7,8	7,3	7,3
Nhập khẩu	1,6	1,5	1,5
Nhà máy sử dụng	9,1	9,1	9,1
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	7,9	7,6	7,5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	87,0%	82,4%	82,4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Tồn đầu kỳ	8,8	8,4	8,6
Sản lượng	18,8	18,3	18,4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,2	17,6	17,7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,6	1,5	1,5
Tồn cuối kỳ	8,6	7,6	7,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	45,6%	39,8%	40,9%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#)
[Cách đọc bảng cân đối kế toán](#)

TỔNG QUAN GIÁ

Với việc giá nhiều lần vượt mức 90 xu/lb rồi lại giảm xuống dưới 80 xu/lb, một câu hỏi vẫn chưa có lời giải là liệu thị trường có thể tìm được trạng thái cân bằng ổn định giữa giá và nhu cầu hay không. Tồn kho toàn cầu vụ 2026/27 thắt chặt hơn so với cùng kỳ năm trước có thể đang thúc đẩy kỳ vọng giá cao hơn, nhưng mỗi khi giá tăng cao, phía người mua lại nhiều lần rút lui.

Một trong số ít nguồn dữ liệu được cập nhật với tần suất cao để đánh giá nhu cầu của các nhà máy là báo cáo bán hàng xuất khẩu hàng tuần của USDA. Các số liệu này củng cố những thông tin từ thị trường về việc các nhà máy do dự mua trong giai đoạn giá cao gần nhất, với lượng bán để giao trong vụ hiện tại dưới 100.000 kiện trong mỗi tuần của bốn tuần từ ngày 20 tháng 8 đến ngày 10 tháng 9. Giai đoạn này trùng với thời điểm giá kỳ hạn tháng 12 trên sàn NY/ICE duy trì trên 85 xu/lb, và tổng lượng bán trong bốn tuần này (302.000 kiện loại 480 lb) chưa bằng một nửa so với cùng kỳ của hai vụ trước (628.000 kiện trong vụ 2024/25 và 783.000 kiện trong vụ 2025/26).

Việc các nhà máy giảm mua có thể là một yếu tố khiến giá giảm, nhưng cũng có thể có những tác động khác. Cùng thời điểm đó, lo ngại về việc sản lượng bông Trung Quốc giảm do mùa hè đặc biệt nóng tại Tân Cương đã dịu bớt nhờ năng suất cao hơn dự kiến. Sau khi bán ra hơn 400.000 tấn (1,8 triệu kiện), Trung Quốc đã dừng đợt bán bông dự trữ gần nhất vào ngày 1 tháng 10. Các phiên đấu giá bông dự trữ đã bổ sung thêm nguồn cung cho thị trường, và hiện chưa có kế hoạch bổ sung lại kho dự trữ nào được công bố. Giá tại Trung Quốc giảm cùng với giá kỳ hạn NY/ICE trong suốt tháng 9.

Vào cuối tháng 9, lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc đã có cuộc gặp. Kỳ vọng về một thỏa thuận có thể bao gồm các cam kết mua nông sản Mỹ có thể đã hỗ trợ giá trước các cuộc đàm phán. Bông nằm trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu của Mỹ mà Trung Quốc đề xuất có thể được giảm thuế, nhưng việc không có thông báo cụ thể về khối lượng mua có thể đã làm giảm kỳ vọng về việc tăng xuất khẩu của Mỹ và tạo áp lực giảm lên thị trường bông. Trong thời gian này, giá của các loại cây trồng theo hàng khác, bao gồm ngô và đậu tương, cũng giảm.

Với đợt giảm giá bông gần đây, đã xuất hiện sự phân kỳ với thị trường dầu. Mặc dù mức tương quan giữa giá hàng ngày không đáng kể, giá bông và giá dầu thô Brent đã đi theo một xu hướng chung tương tự kể từ khi xung đột quanh Iran bùng phát. Giá ở cả hai thị trường đều tăng khi giao tranh bắt đầu vào cuối tháng 2, giảm bớt vào tháng 6 khi các cuộc đàm phán diễn ra, và tăng trở lại sau khi giao tranh tái diễn vào tháng 7. Tuy nhiên, giá bông đã không tăng theo giá dầu sau khi xung đột lan rộng sang khu vực Biển Đỏ. Thay vào đó, giá bông giảm.

Khi giá bông và giá dầu biến động theo cùng một xu hướng chung, một mối liên hệ tiềm năng là polyester. Dầu là chi phí đầu vào cho sản xuất polyester, và polyester là đối thủ cạnh tranh chính của bông về thị phần xơ sợi. Giá dầu tăng có thể đẩy giá polyester lên, qua đó có thể cải thiện khả năng cạnh tranh của bông. Tuy nhiên, khoảng cách giữa giá polyester và giá bông vẫn còn ở hầu hết các thị trường, và việc diễn biến trái chiều gần đây có chuyển thành nhu cầu bông mạnh hơn hay không có thể phụ thuộc vào cách các nhà máy và người mua hạ nguồn phản ứng trước những thay đổi về giá tương đối giữa các loại xơ.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Trung Quốc	7,8	7,3	7,3
Ấn Độ	5,2	5,2	5,2
Brazil	4,1	4,0	4,1
Mỹ	3,0	3,0	2,9
Pakistan	1,2	1,1	1,1
Các nước khác	5,3	5,0	5,0
Thế giới	26,6	25,6	25,7

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Trung Quốc	9,1	9,1	9,1
Ấn Độ	5,7	5,8	5,8
Pakistan	2,2	2,2	2,2
Việt Nam	1,8	1,8	1,8
Bangladesh	1,6	1,7	1,7
Các nước khác	6,0	6,2	6,2
Thế giới	26,3	26,8	26,8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Brazil	3,4	3,3	3,5
Mỹ	2,7	2,7	2,7
Úc	1,2	1,0	1,0
Ấn Độ	0,2	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,2	2,0	2,0
Thế giới	10,0	9,5	9,7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Việt Nam	1,8	1,8	1,8
Bangladesh	1,6	1,6	1,6
Trung Quốc	1,6	1,5	1,5
Pakistan	1,0	1,1	1,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1,0	1,0	1,1
Các nước khác	2,9	2,5	2,6
Thế giới	9,8	9,5	9,7

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2026/27		
	2025/26	Tháng 8	Tháng 10
Trung Quốc	7,9	7,6	7,5
Ấn Độ	2,4	2,2	2,3
Mỹ	0,9	0,9	0,8
Brazil	0,8	0,7	0,7
Úc	0,8	0,5	0,5
Các nước khác	3,6	3,4	3,5
Thế giới	16,5	15,2	15,4

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung

Vui lòng gửi nhận xét và câu hỏi đến marketinformation@cottoninc.com

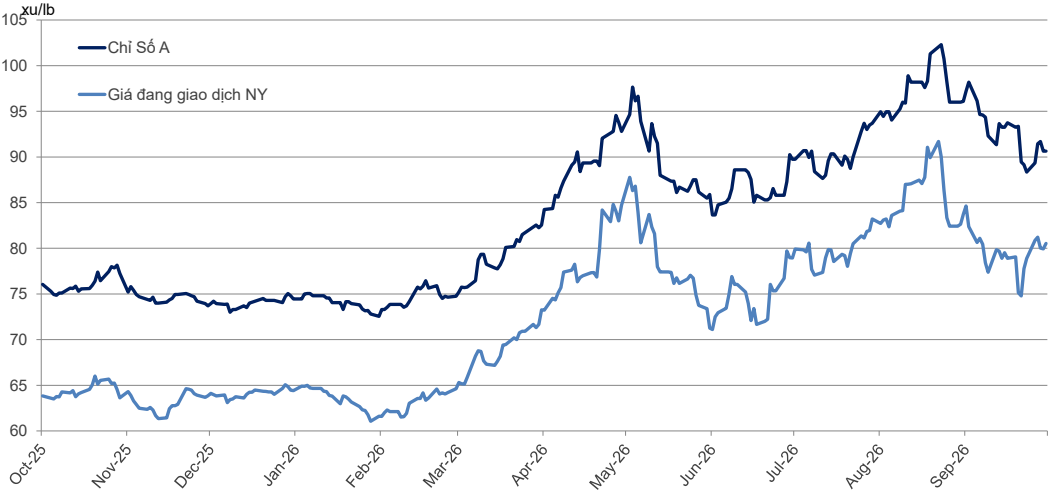
Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Collook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đăng ký riêng được coi là đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

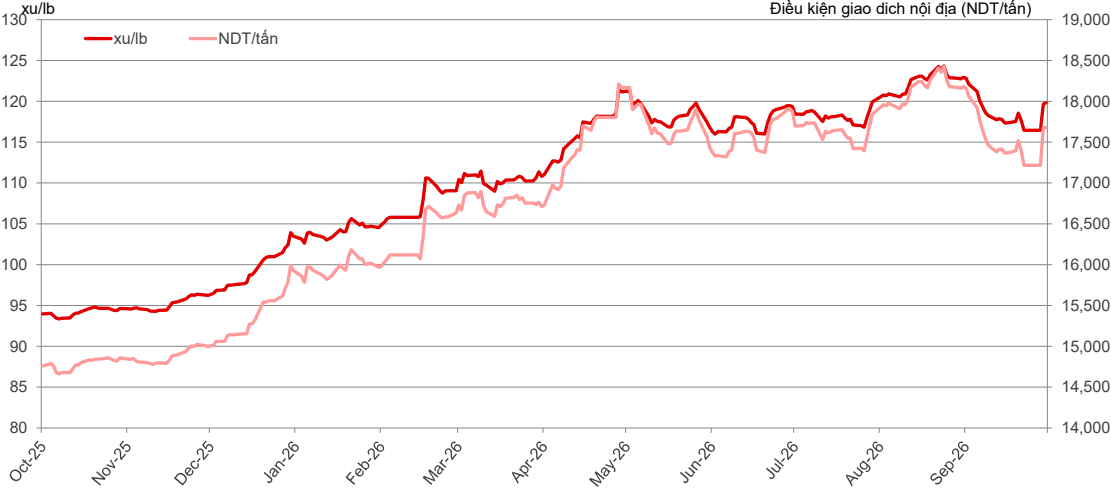
© 2026 Cotton Incorporated. All rights reserved; America's Cotton Producers and Importers

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



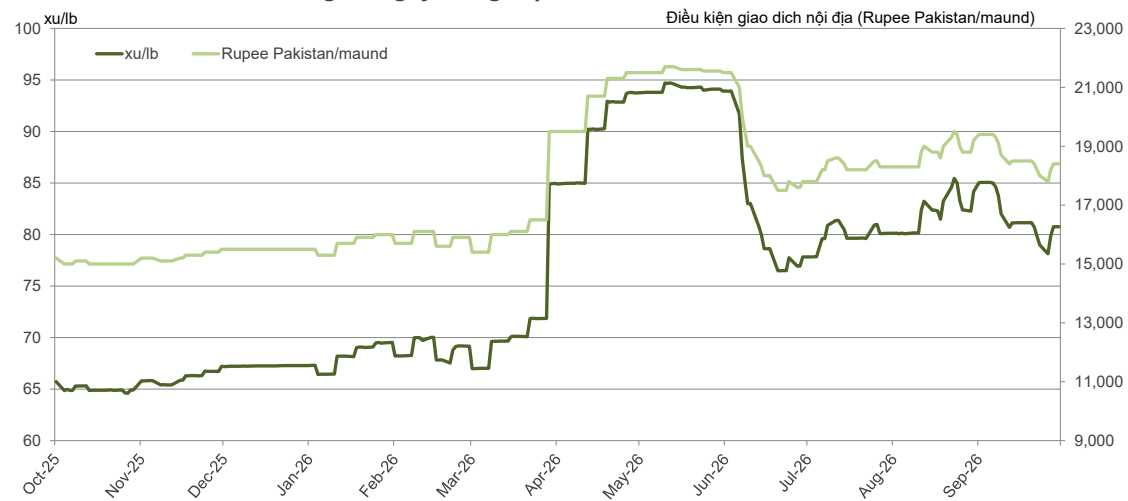
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

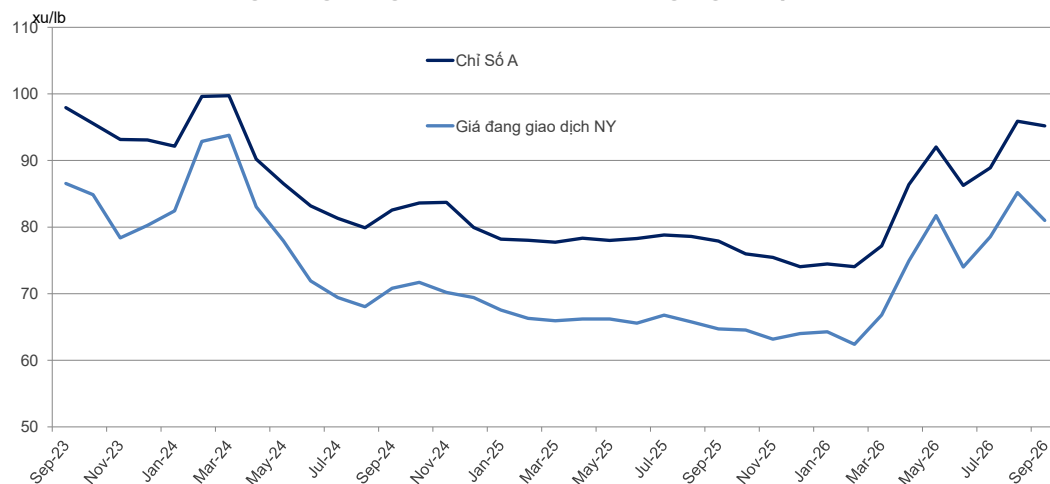


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

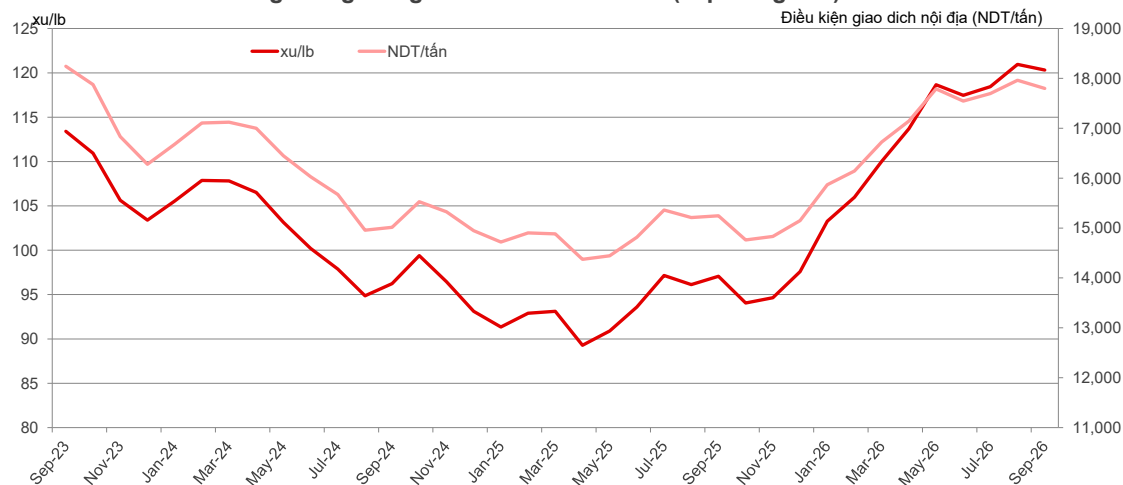


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

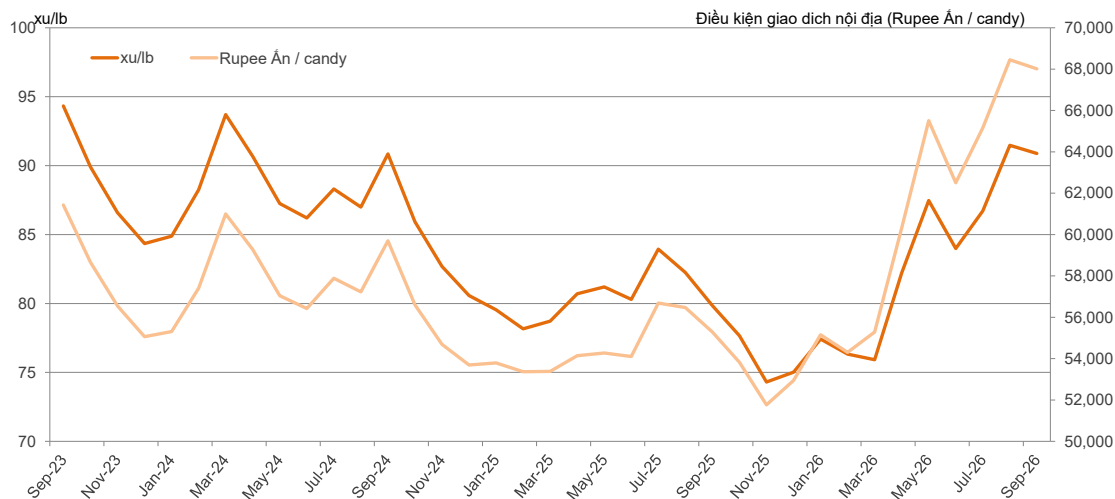


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

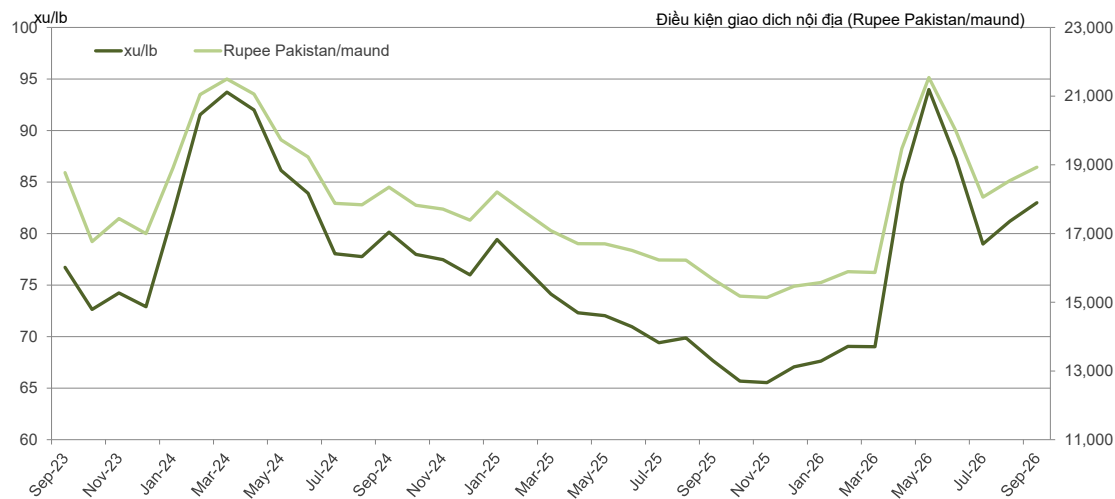


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	71.2	75.8	73.6	75.1	74.8	75.7
Sản lượng	115.9	112.4	119.6	122.1	117.6	118.0
Cung	187.1	188.3	193.2	197.1	192.4	193.6
Nhà máy sử dụng	112.7	114.8	119.0	120.8	122.9	123.1
Tồn cuối kỳ	75.8	73.6	75.1	75.7	69.7	70.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.3%	64.1%	63.1%	62.7%	56.7%	57.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	34.2	33.4	36.7	34.8	36.3	36.2
Sản lượng	30.8	27.4	32.0	35.8	33.5	33.5
Nhập khẩu	6.2	15.0	5.2	7.2	7.0	7.0
Cung	71.1	75.7	73.9	77.9	76.8	76.7
Nhà máy sử dụng	37.7	38.9	39.0	41.6	42.0	42.0
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Nhu cầu	37.8	39.0	39.1	41.6	42.1	42.1
Tồn cuối kỳ	33.4	36.7	34.8	36.2	34.7	34.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	88.3%	94.2%	89.2%	87.0%	82.4%	82.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	37.0	42.5	36.9	40.2	38.5	39.5
Sản lượng	85.2	85.1	87.6	86.3	84.1	84.5
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Cung	122.3	127.6	124.5	126.5	122.7	124.0
Nhà máy sử dụng	75.0	75.9	80.0	79.2	80.9	81.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	6.2	15.0	5.2	7.2	7.0	7.0
Nhu cầu	81.3	90.9	85.1	86.4	87.9	88.1
Tồn cuối kỳ	42.5	36.9	40.2	39.5	35.0	36.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	52.3%	40.6%	47.2%	45.6%	39.8%	40.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	8.4	10.8	9.3	9.5	11.0	11.1
Sản lượng	26.3	25.4	24.0	23.8	24.0	24.0
Nhập khẩu	1.7	0.9	3.0	5.2	3.0	3.3
Cung	36.4	37.1	36.3	38.5	38.0	38.4
Nhà máy sử dụng	24.5	25.5	25.5	26.3	26.5	26.5
Xuất khẩu	1.1	2.3	1.3	1.1	1.5	1.5
Nhu cầu	25.6	27.8	26.8	27.4	28.0	28.0
Tồn cuối kỳ	10.8	9.3	9.5	11.1	10.0	10.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42.3%	33.4%	35.5%	40.7%	35.8%	37.3%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	4.6	4.7	3.2	4.0	4.2	4.2
Sản lượng	14.5	12.1	14.4	13.9	13.6	13.4
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0
Cung	19.1	16.7	17.6	17.9	17.8	17.6
Nhà máy sử dụng	2.1	1.9	1.7	1.5	1.6	1.5
Xuất khẩu	12.5	11.8	11.9	12.3	12.3	12.3
Nhu cầu	14.5	13.6	13.6	13.8	13.9	13.8
Tồn cuối kỳ	4.7	3.2	4.0	4.2	4.0	3.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	32.1%	23.2%	29.4%	30.1%	28.8%	27.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	1.9	1.5	1.9	2.3	2.1	2.1
Sản lượng	3.9	7.0	5.0	5.3	5.1	5.0
Nhập khẩu	4.5	3.2	6.1	4.4	5.0	5.1
Cung	10.3	11.7	13.0	12.0	12.2	12.2
Nhà máy sử dụng	8.7	9.7	10.6	9.9	10.2	10.2
Xuất khẩu	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	8.8	9.9	10.7	10.0	10.3	10.3
Tồn cuối kỳ	1.5	1.9	2.3	2.1	1.9	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.3%	18.7%	21.6%	20.6%	18.5%	18.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Trung Quốc	30.8	27.4	32.0	35.8	33.5	33.5
Ấn Độ	26.3	25.4	24.0	23.8	24.0	24.0
Brazil	11.7	14.6	17.0	18.8	18.3	19.0
Mỹ	14.5	12.1	14.4	13.9	13.6	13.4
Pakistan	3.9	7.0	5.0	5.3	5.1	5.0
Uzbekistan	3.2	2.9	3.0	3.4	3.4	3.4
Úc	5.8	5.0	5.6	4.5	3.0	3.0
Thổ Nhĩ Kỳ	4.9	3.2	4.0	3.1	2.7	2.4
Benin	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2
Hy Lạp	1.5	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Mali	0.7	1.3	1.3	0.8	0.9	0.9
Turmenistan	0.8	0.8	0.8	0.9	0.8	0.8
Burkina	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6	0.7
Các nước khác	10.1	9.9	9.7	8.9	9.5	9.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.8	4.3	3.8	4.0	4.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.6	1.1	1.3	1.3	1.3	1.3
Thế giới	115.9	112.4	119.6	122.1	117.6	118.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Brazil	6.7	12.3	13.0	15.5	15.3	16.0
Mỹ	12.5	11.8	11.9	12.3	12.3	12.3
Úc	6.2	5.8	5.2	5.6	4.5	4.5
Ấn Độ	1.1	2.3	1.3	1.1	1.5	1.5
Benin	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2
Hy Lạp	1.3	1.0	1.1	1.2	1.0	1.0
Mali	0.8	1.2	1.2	0.9	0.9	0.9
Burkina	0.8	0.8	0.5	0.6	0.6	0.7
Bờ Biển Ngà	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	1.4	1.4	1.1	0.6	0.6
Cameroon	0.6	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Tajikistan	0.4	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5
Argentina	0.2	0.6	0.4	0.5	0.5	0.5
Các nước khác	3.8	4.3	3.6	4.3	3.9	4.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.9	4.4	4.1	3.9	4.1	4.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.5	1.1	1.3	1.4	1.2	1.2
Thế giới	36.6	44.0	42.4	45.8	43.8	44.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Trung Quốc	37.7	38.9	39.0	41.6	42.0	42.0
Ấn Độ	24.5	25.5	25.5	26.3	26.5	26.5
Pakistan	8.7	9.7	10.6	9.9	10.2	10.2
Việt Nam	6.5	6.6	8.0	8.2	8.2	8.3
Bangladesh	7.7	7.8	8.2	7.4	7.6	7.6
Thổ Nhĩ Kỳ	7.5	6.6	7.1	6.8	6.8	6.8
Uzbekistan	2.6	3.0	3.0	3.5	4.0	4.0
Brazil	3.2	3.2	3.3	3.4	3.4	3.4
Indonesia	1.8	1.8	2.0	2.1	2.0	2.1
Mỹ	2.1	1.9	1.7	1.5	1.6	1.5
Âi Cập	0.5	0.6	1.0	1.1	1.2	1.2
Mexico	1.8	1.5	1.4	1.2	1.2	1.2
Iran	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.4	7.0	7.4	7.1	7.3	7.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	112.7	114.8	119.0	120.8	122.9	123.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Việt Nam	6.5	6.6	8.0	8.2	8.2	8.3
Bangladesh	7.0	7.6	8.1	7.2	7.4	7.4
Trung Quốc	6.2	15.0	5.2	7.2	7.0	7.0
Pakistan	4.5	3.2	6.1	4.4	5.0	5.1
Thổ Nhĩ Kỳ	4.2	3.6	4.5	4.7	4.8	5.0
Ấn Độ	1.7	0.9	3.0	5.2	3.0	3.3
Indonesia	1.7	1.8	2.0	2.1	2.0	2.1
Âi Cập	0.5	0.6	1.0	0.9	1.1	1.1
Malaysia	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7	0.8
Mexico	0.7	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7
Iran	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.7	0.4	0.5	0.4	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3
Các nước khác	2.5	2.3	2.6	2.5	2.7	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.5	0.5	0.4	0.4	0.4	0.4
Thế giới	37.7	44.0	43.0	45.0	43.8	44.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	15.5	16.5	16.0	16.3	16.3	16.5
Sản lượng	25.2	24.5	26.0	26.6	25.6	25.7
Cung	40.7	41.0	42.1	42.9	41.9	42.2
Nhà máy sử dụng	24.5	25.0	25.9	26.3	26.8	26.8
Tồn cuối kỳ	16.5	16.0	16.3	16.5	15.2	15.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	67.3%	64.1%	63.1%	62.7%	56.7%	57.4%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	7.4	7.3	8.0	7.6	7.9	7.9
Sản lượng	6.7	6.0	7.0	7.8	7.3	7.3
Nhập khẩu	1.4	3.3	1.1	1.6	1.5	1.5
Cung	15.5	16.5	16.1	17.0	16.7	16.7
Nhà máy sử dụng	8.2	8.5	8.5	9.1	9.1	9.1
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	8.2	8.5	8.5	9.1	9.2	9.2
Tồn cuối kỳ	7.3	8.0	7.6	7.9	7.6	7.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	88.3%	94.2%	89.2%	87.0%	82.4%	82.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	8.1	9.2	8.0	8.8	8.4	8.6
Sản lượng	18.5	18.5	19.1	18.8	18.3	18.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	26.6	27.8	27.1	27.5	26.7	27.0
Nhà máy sử dụng	16.3	16.5	17.4	17.2	17.6	17.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.4	3.3	1.1	1.6	1.5	1.5
Nhu cầu	17.7	19.8	18.5	18.8	19.1	19.2
Tồn cuối kỳ	9.2	8.0	8.8	8.6	7.6	7.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	52.3%	40.6%	47.2%	45.6%	39.8%	40.9%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	1.8	2.4	2.0	2.1	2.4	2.4
Sản lượng	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2	5.2
Nhập khẩu	0.4	0.2	0.7	1.1	0.7	0.7
Cung	7.9	8.1	7.9	8.4	8.3	8.4
Nhà máy sử dụng	5.3	5.6	5.6	5.7	5.8	5.8
Xuất khẩu	0.2	0.5	0.3	0.2	0.3	0.3
Nhu cầu	5.6	6.1	5.8	6.0	6.1	6.1
Tồn cuối kỳ	2.4	2.0	2.1	2.4	2.2	2.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	42.3%	33.4%	35.5%	40.7%	35.8%	37.3%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	0.9
Sản lượng	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0	2.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0
Cung	4.2	3.6	3.8	3.9	3.9	3.8
Nhà máy sử dụng	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Xuất khẩu	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7	2.7
Nhu cầu	3.2	3.0	3.0	3.0	3.0	3.0
Tồn cuối kỳ	1.0	0.7	0.9	0.9	0.9	0.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	32.1%	23.2%	29.4%	30.1%	28.8%	27.5%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Tồn đầu kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Sản lượng	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	0.7	1.3	1.0	1.1	1.1
Cung	2.2	2.6	2.8	2.6	2.6	2.6
Nhà máy sử dụng	1.9	2.1	2.3	2.2	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	1.9	2.2	2.3	2.2	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.3%	18.7%	21.6%	20.6%	18.5%	18.5%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Trung Quốc	6.7	6.0	7.0	7.8	7.3	7.3
Ấn Độ	5.7	5.5	5.2	5.2	5.2	5.2
Brazil	2.6	3.2	3.7	4.1	4.0	4.1
Mỹ	3.2	2.6	3.1	3.0	3.0	2.9
Pakistan	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1	1.1
Uzbekistan	0.7	0.6	0.7	0.8	0.7	0.7
Úc	1.3	1.1	1.2	1.0	0.7	0.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.1	0.7	0.9	0.7	0.6	0.5
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mali	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2
Các nước khác	2.2	2.1	2.1	1.9	2.1	2.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	1.1	0.9	0.8	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Thế giới	25.2	24.5	26.0	26.6	25.6	25.7

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Brazil	1.4	2.7	2.8	3.4	3.3	3.5
Mỹ	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7	2.7
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.5	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.2	0.2	0.3	0.2	0.2
Mali	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.2	0.3	0.3	0.2	0.1	0.1
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tajikistan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.8	0.9	0.8	0.9	0.8	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.8	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Thế giới	8.0	9.6	9.2	10.0	9.5	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Trung Quốc	8.2	8.5	8.5	9.1	9.1	9.1
Ấn Độ	5.3	5.6	5.6	5.7	5.8	5.8
Pakistan	1.9	2.1	2.3	2.2	2.2	2.2
Việt Nam	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8	1.8
Bangladesh	1.7	1.7	1.8	1.6	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.4	1.5	1.5	1.5	1.5
Uzbekistan	0.6	0.6	0.7	0.8	0.9	0.9
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5
Mỹ	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.6	1.5	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	24.5	25.0	25.9	26.3	26.8	26.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26	2026/27 Tháng 8	2026/27 Tháng 10
Việt Nam	1.4	1.4	1.7	1.8	1.8	1.8
Bangladesh	1.5	1.6	1.8	1.6	1.6	1.6
Trung Quốc	1.4	3.3	1.1	1.6	1.5	1.5
Pakistan	1.0	0.7	1.3	1.0	1.1	1.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.9	0.8	1.0	1.0	1.0	1.1
Ấn Độ	0.4	0.2	0.7	1.1	0.7	0.7
Indonesia	0.4	0.4	0.4	0.5	0.4	0.5
Âi Cập	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.5	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.2	9.6	9.4	9.8	9.5	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)